

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đợt 4 năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Xét các tờ trình số 3419/TTr-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2026, số 3728/TTr-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026 và Báo cáo tiếp thu, giải trình số 3792/UBND-TC ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 208/BC-HĐND ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục 15 dự án, công trình quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác với 251,90 ha rừng, gồm: 133,70 ha rừng tự nhiên; 118,20 ha rừng trồng (*Chi tiết tại Biểu kèm theo*).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, đồng thời:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành và cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Hội đồng nhân dân tỉnh về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của các hồ sơ, tài liệu pháp lý được phê duyệt, xác nhận, giải quyết theo thẩm quyền; kết quả thẩm định về đối tượng, tiêu chí,

căn cứ, số liệu, thông tin bảo đảm thống nhất, chính xác giữa hồ sơ và thực địa đối với các dự án, công trình; báo cáo tiếp thu, giải trình khi trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Chỉ triển khai các dự án, công trình khi đã được rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo đảm nguyên tắc hạch toán kinh tế - xã hội, quản lý, sử dụng vốn đầu tư, đất đai, tài nguyên rừng hiệu quả, tiết kiệm; quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác sau khi đã đảm bảo đầy đủ các thủ tục, điều kiện theo quy định của Luật Lâm nghiệp, Luật Đầu tư và quy định pháp luật khác có liên quan. Thực hiện đầy đủ các quy trình bàn giao, quản lý, theo dõi tài sản công khi hoàn thành và đưa công trình, dự án vào khai thác, sử dụng, gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương, kiên quyết phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí.

c) Thực hiện rà soát toàn bộ hiện trạng rừng trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là diện tích rừng tự nhiên hiện có để đưa vào quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và cập nhật vào các quy hoạch có liên quan, đảm bảo quản lý, bảo vệ và sử dụng rừng theo đúng quy định của pháp luật về lâm nghiệp và các quy định có liên quan; đồng thời cập nhật quy hoạch các dự án, công trình đồng bộ, thống nhất vào các lớp quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Đối với các dự án, công trình có điều chỉnh ranh giới, thay đổi diện tích dự án, diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng cần thực hiện các thủ tục trình điều chỉnh, bổ sung, đồng thời xác định đầy đủ các nghĩa vụ của chủ đầu tư phải thực hiện theo quy định đối với phần diện tích điều chỉnh.

d) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ Hội đồng nhân dân tỉnh hàng năm (tại kỳ họp thường lệ cuối năm) về kết quả triển khai, thực hiện Nghị quyết.

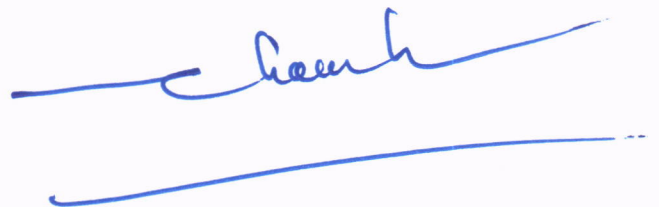
2. Thường trực, các ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 25 tháng 8 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức CTXH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ1 

CHỦ TỊCH



Trịnh Thị Minh Thanh

**BIỂU DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH ĐỢT 4 NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường, đặc khu)	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích khu vực quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (ha)	Diện tích rừng quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (ha)					
					Rừng sản xuất		Rừng phòng hộ		Ngoài quy hoạch ba loại rừng	
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
1	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp tại khu vực Đông Bắc sân bay thuộc Khu Công nghiệp phía Bắc sân bay (giai đoạn 1)	Vân Đồn	347,79	202,68		21,82		14,61		
2	Dự án đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bạch Đằng II	Liên Hoà	420,93	402,93	29,75				9,02	
3	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp VB Quảng Yên	Liên Hoà, Phong Cốc	407,71	407,71	4,28		31,42		2,65	
4	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Hưng Quảng Ninh	Uông Bí	323,35	323,35				7,08	1,16	
5	Cụm công nghiệp Phía Tây Đầm Hà A tại xã Quảng Tân, tỉnh Quảng Ninh	Quảng Tân	53,49	53,49		28,75				
6	Cụm công nghiệp Thanh Lâm 1, xã Kỳ Thượng, tỉnh Quảng Ninh	Kỳ Thượng	74,85	74,74		31,56				
7	Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 279 thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh	Việt Hưng, Hoành Bồ, Thống Nhất	64,14	64,14		1,12				
8	Cải tạo, mở rộng, nâng cấp gắn với chỉnh trang đô thị, đảm bảo an toàn giao thông Quốc lộ 18 qua các khu đông dân cư và đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	Hải Hòa, Hải Lạng, Diên Xá, Tiên Yên, Đông Ngũ, Quảng Tân, Đầm Hà, Đường Hoa, Quảng Hà, Quảng Đức	99,38	99,38		1,60				
9	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp VSIP Quảng Ninh	Liên Hòa	448,16	448,16	51,35		2,70		0,91	
10	CHd/CĐT2	Lục Hồn	3,00	3,00		2,93				
11	PĐBB1/VT-2026	Vĩnh Thục	3,00	3,00				0,59		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường, đặc khu)	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích khu vực quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (ha)	Diện tích rừng quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (ha)					
					Rừng sản xuất		Rừng phòng hộ		Ngoài quy hoạch ba loại rừng	
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
12	Đường dây 220kV Biên giới Việt Nam - Trung Quốc - Móng Cái	Hải Ninh, Hải Sơn, Móng Cái 3	41,48	4,21	0,46	1,37		0,41		
13	Cụm công nghiệp Vô Ngại, xã Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh	Bình Liêu	70,98	70,98		5,76				
14	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba thôn An Sơn đi Khu dân cư thôn Na Thông, xã Quảng Tân	Quảng Tân	2,61	2,61		0,33				
15	Tuyến đường đầu nối từ đường trục chính đến Đền Tướng quân Lê Mộc Đức	Vĩnh Thực	3,30	3,30				0,27		
Tổng 15 dự án, công trình			2.364,17	2.163,68	85,84	95,24	34,12	22,96	13,74	